

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Hà Nội, tháng 6 năm 2018

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2018

ĐỀ ÁN

Tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ

1. Thông tin chung về Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

1.1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường

+ Tên trường:

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội (Tên tiếng Anh: Hanoi Architectural University - Tên viết tắt tiếng Anh: HAU)

+ Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://hau.edu.vn>

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án

+ Số lượng ngành/chuyên ngành đào tạo: 05

TT	Chuyên ngành đào tạo	Mã số
1	Kiến trúc	9.58.01.01
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9.58.01.05
3	Quản lý đô thị và công trình	9.58.01.06
4	Kỹ thuật xây dựng	9.58.02.01
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9.58.02.10

+ Quy mô đào tạo: 30 NCS

+ Số đợt tuyển sinh trong năm: 01 lần hoặc nhiều lần trong năm

+ Phương thức tuyển sinh: xét tuyển

+ Thời gian đào tạo:

a. Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ được tính từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh, cụ thể:

+ Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học: Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện trong 04 năm (48 tháng). Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ có thể được kéo dài nhưng tối đa là 06 năm (72 tháng).

+ Đối với người có bằng thạc sĩ: Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện trong 03 năm (36 tháng). Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ có thể được kéo dài nhưng tối đa là 05 năm (60 tháng).

b. Trong trường hợp đặc biệt, nghiên cứu sinh được kéo dài hoặc rút ngắn thời gian đào tạo theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 32 của Quy định tuyển sinh

và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành theo Quyết định số 104/QĐ-ĐHK-T-SĐH ngày 19/6/2018 của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

c. Việc tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức giáo dục chính quy, nghiên cứu sinh phải dành ít nhất 12 tháng theo học tập trung liên tục tại Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội trong giai đoạn 24 tháng đầu, kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh.

d. Nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh: tối thiểu 2 bài báo / thời gian đào tạo.

1.3. Những thông tin cần thiết khác

a. Địa chỉ trụ sở của Trường

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội có 02 cơ sở:

- Trụ sở chính: Km10 Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

- Cơ sở Vĩnh Phúc: 24 Nguyễn Văn Linh, Phường Xuân Hòa, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

b. Sứ mạng và mục tiêu:

Sứ mạng của Trường ĐHKTHN được xác định bằng văn bản và nêu rõ ràng trong Chiến lược phát triển trường ĐHKTHN giai đoạn 2011-2020: “Đảm nhiệm công tác đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật các ngành kinh tế - xã hội của Đất nước ở trình độ đại học và sau đại học, đặc biệt là kiến trúc, quy hoạch, xây dựng, kỹ thuật hạ tầng đô thị và quản lý đô thị; Là trung tâm đi đầu trong việc nghiên cứu giải quyết những nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực xây dựng cơ bản; Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ đào tạo, khoa học công nghệ có chất lượng cao phục vụ yêu cầu xây dựng và phát triển Đất nước theo hướng hội nhập quốc tế”. Sứ mạng này hoàn toàn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ mà Hội đồng chính phủ giao cho từ ngày đầu thành lập Trường, đồng thời phù hợp với các nguồn lực của Nhà trường.

Nhà trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch huy động nguồn lực nhất định cho việc thực hiện sứ mạng. Nguồn lực của Nhà trường phù hợp để thực hiện sứ mạng bao gồm: đội ngũ giảng viên, hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, cơ sở vật chất.

Sứ mạng, mục tiêu của Trường được xác định rõ ràng, được hoàn thiện trên cơ sở các ý kiến đóng góp và trí tuệ của tập thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, được phổ biến rộng rãi trong toàn Trường. Mục tiêu của Trường phù hợp với bối cảnh và nguồn lực của Trường trong từng giai đoạn phát triển cụ thể; gắn kết chặt chẽ với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

c. Chức năng và nhiệm vụ:

Chức năng và nhiệm vụ của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội thực hiện theo Quyết định số 88/QĐ-BXD ngày

25/01/2018 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc ban hành Quy định Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội.

d. Tóm tắt cơ cấu tổ chức:

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHKTHN được xây dựng theo các quy định của Nhà nước, Bộ GD&ĐT, Bộ Xây dựng (Quyết định số 88/QĐ-BXD ngày 25/01/2018). Cơ cấu tổ chức có tính hợp lý, phù hợp với điều kiện thực tế và đáp ứng cho quá trình thực hiện sứ mạng, mục tiêu phát triển của Nhà trường.

Cụ thể gồm: Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, các tổ chức đoàn thể (Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên), Hội đồng Khoa học và Đào tạo, các đơn vị trực thuộc (27 đơn vị) gồm: các Khoa đào tạo (10 khoa), các Phòng phục vụ đào tạo (07), các Viện đào tạo và nghiên cứu ứng dụng (05), các Trung tâm (03), các đơn vị tư vấn xây dựng (02).

e. Đội ngũ giảng viên cơ hữu:

Tổng số CBQL, giảng viên, nhân viên của Nhà trường là 654 người, trong đó số lượng giảng viên là 473 người, chiếm 72,32% tổng số cán bộ cơ hữu của Nhà trường.

Trong số 472 giảng viên cơ hữu của Nhà trường, số giảng viên có trình độ Tiến sĩ (TS) là 104, Phó Giáo sư (PGS) là 34, Thạc sĩ (ThS) là 346 người. Giảng viên là NCS là 87 người (trong nước là 57, ngoài nước là 30).

Trường ĐHKTHN có chiến lược dài hạn về quy hoạch và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL), giảng viên và nhân viên. Nhà trường đã có Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và điều kiện cụ thể của Nhà trường. Trong 5 năm qua, có 55 CBQL được bổ nhiệm theo quy trình và nằm trong diện quy hoạch của Nhà trường. Đội ngũ CBQL có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của vị trí công tác được phân công.

Đội ngũ chuyên viên, kỹ thuật viên, nhân viên là 184 người, chiếm tỷ lệ 28% trong tổng số cán bộ cơ hữu. Trong đó có 19,02% là thạc sĩ, 54,34% trình độ đại học, còn lại là trình độ cao đẳng và trình độ khác.

Đội ngũ giảng viên, nhân viên ngày càng tăng về số lượng, trẻ hóa về tuổi đời, năng động, sáng tạo, có trình độ ngoại ngữ và tin học tốt, thường xuyên được Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi về thời gian, hỗ trợ về tài chính để bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

2. Các nội dung cụ thể của đề án

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Công dân Việt Nam đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017).

- Công dân nước ngoài phải đạt yêu cầu về năng lực ngôn ngữ theo quy định của chương trình đào tạo và đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017).

2.2. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển

a. Điều kiện dự tuyển:

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Có bằng thạc sĩ đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển. Trường hợp chưa có bằng thạc sĩ thì phải có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy đạt loại giỏi trở lên, có chuyên ngành đại học đúng hoặc phù hợp hoặc ngành gần với chuyên ngành dự tuyển theo quy định (Mục 1.2).

+ Ứng viên dự tuyển vào ngành Quản lý đô thị và công trình phải có 02 năm công tác trong lĩnh vực quản lý hoặc quản trị.

+ Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

+ Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

- Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác.

- Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

- Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (Phụ lục 01) theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm

(24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có Chứng chỉ tiếng Anh trình độ 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc tương đương.

+ Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

Ứng viên đủ điều kiện tuyển sinh theo phương thức xét tuyển phải trình bày Báo cáo dự định nghiên cứu (kèm theo Đề cương nghiên cứu) trước Tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh trong thời gian quy định theo Thông báo của Hội đồng tuyển sinh.

b. Hồ sơ dự tuyển:

Hồ sơ dự tuyển (01 bộ) gồm:

1. Đơn xin dự tuyển (theo mẫu).
2. Lý lịch khoa học (theo mẫu).
3. Bản sao văn bằng, chứng chỉ có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp). Nếu tốt nghiệp đại học hoặc thạc sĩ ở nước ngoài phải nộp Bản xác nhận văn bằng tốt nghiệp của Cục Đảm bảo chất lượng (Bộ Giáo dục và Đào tạo).
4. Bài báo khoa học (photo 06 bộ gồm: tờ bìa tạp chí, mục lục và toàn văn bài báo).
5. Đề cương nghiên cứu (theo mẫu).
6. Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu (theo mẫu).
7. Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động để minh chứng về thâm niên công tác.
8. Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).
9. Giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện đa khoa (trong vòng 6 tháng).
10. Bản cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo (theo mẫu).
11. 02 ảnh 4x6 cm chụp kiểu Chứng minh thư trong vòng 6 tháng (không bao gồm ảnh dán trên phiếu dự tuyển) và 2 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ của người dự tuyển.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo chuyên ngành: 30 chỉ tiêu cho các chuyên ngành.

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo

a. Các hướng nghiên cứu và danh sách các nhà khoa học tham gia hướng dẫn nghiên cứu sinh (Phụ lục 02).

STT	Chuyên ngành	Mã số	Hướng nghiên cứu
1	Kiến trúc	9.58.01.01	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức không gian kiến trúc - Nhận diện các giá trị kiến trúc - Bảo tồn di sản kiến trúc - Kiến trúc cảnh quan - Kiến trúc xanh
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9.58.01.05	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch vùng, đô thị, điểm dân cư nông thôn, khu chức năng đặc thù - Mô hình tổ chức không gian đô thị, nông thôn, khu chức năng đặc thù - Thiết kế đô thị - Kiến trúc cảnh quan - Quy hoạch cải tạo, bảo tồn di sản đô thị- nông thôn - Quy hoạch không gian ngầm đô thị
3	Quản lý đô thị và công trình	9.58.01.06	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý không gian - Quản lý kiến trúc - Quản lý cảnh quan - Quản lý hạ tầng - Quản lý dự án - Quản lý đất đai - Quản lý chất lượng công trình - Quản lý rủi ro
4	Kỹ thuật xây dựng	9.58.02.01	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ học công trình - Sử dụng vật liệu mới trong kết cấu - Phân tích kết cấu - Địa kỹ thuật - Công nghệ và tổ chức thi công - Công trình ngầm - Thí nghiệm và kiểm định công trình
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9.58.02.10	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ xử lý nước cấp và nước thải (sinh hoạt, công nghiệp) bằng phương pháp sinh học; - Công nghệ xử lý nước cấp và nước thải (sinh hoạt, công nghiệp) bằng phương pháp hóa lý; - Công nghệ màng trong hệ thống cấp và thoát nước; - Hệ thống cấp thoát nước bền vững gắn kết với biển

			đòi khí hậu; - Tối ưu hóa và tiết kiệm năng lượng cho hệ thống nước cấp và nước thải; - Công nghệ xử lý và tái chế chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp; - Thu hồi sử dụng năng lượng sinh học từ nước thải, bùn cặn và chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp; - Chuẩn bị kỹ thuật và xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị trong điều kiện biến đổi khí hậu; - Nghiên cứu phát triển và ứng dụng vật liệu mới dùng trong công nghệ xử lý nước cấp, nước thải và khí thải
--	--	--	---

b. Các đề tài nghiên cứu khoa học đang triển khai

Hàng năm Trường chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ (KH-CN) trên cơ sở hướng dẫn của các cấp quản lý.

Hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Trường rất hiệu quả, có nhiều đóng góp mới cho khoa học nhằm giải quyết các vấn đề mang tính thời sự, trên cơ sở đó tăng cường mối liên kết hợp tác nghiên cứu khoa học giữa Trường với các đơn vị, tổ chức trong và ngoài nước.

Các đề tài, dự án được thực hiện nghiệm thu theo kế hoạch đạt loại khá trở lên, các bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của Trường.

Trong 5 năm qua Nhà trường có 643 đề tài NCKH các cấp (trong đó có 4 đề tài cấp Nhà nước, 30 đề tài cấp Bộ và 609 đề tài cấp Trường) đã được nghiệm thu đánh giá từ đạt yêu cầu trở lên và nghiệm thu theo kế hoạch. Trong đó nổi bật lên là các đề tài: Đề tài cấp Nhà nước “Nghiên cứu công nghệ tự rửa bể lọc vật liệu nổi xử lý nước cấp cho sinh hoạt” do PGS. TS. Trần Thanh Sơn làm chủ trì; Đề tài NCKH cấp Nhà nước “Phân tích phi tuyến kết cấu composite cơ tính biến thiên có kể đến ảnh hưởng của các điều kiện gia cường” do TS. Hoàng Văn Tùng làm chủ nhiệm; Đề tài cấp Nhà nước “Ổn định phi tuyến của tấm và vỏ FGM và FG - CNTRC chịu tải cơ và nhiệt” do TS. Hoàng Văn Tùng làm chủ nhiệm; Đề tài cấp Thành phố “Giải pháp tăng trưởng xanh Thành phố Hà Nội trong qui hoạch vùng thủ đô Hà Nội” do GS.TS. Nguyễn Tố Lãng làm chủ nhiệm.

Số lượng các bài báo, báo cáo của giảng viên, cán bộ khoa học trong Trường công bố trên các tạp chí khoa học và hội thảo khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế trong 5 năm là 705 bài (474 bài báo và 231 báo cáo), trong đó có 62 bài báo và báo cáo khoa học quốc tế (có 42 bài trên hệ thống ISI và SCOPUS).

Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ luôn nhiều hơn kinh phí của Trường dành cho hoạt động này.

Hàng năm, Trường phát động luôn phát động phong trào nghiên cứu của sinh viên. Trong 5 năm gần đây đã có 1.768 sinh viên tham gia thực hiện đề tài khoa học cấp Trường.

c. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu của nghiên cứu sinh

Hàng năm, nhà trường tổ chức các Hội thảo khoa học quốc tế (với Viện IRD của Cộng hòa Pháp), Kytakyusu (Nhật Bản),... nhằm giúp nghiên cứu sinh có cơ hội tham gia và khuyến khích nghiên cứu sinh tham gia viết bài cho các Hội thảo quốc tế tại Nhật Bản, Liên bang Nga (Đại học Xây dựng Mátxcova),...

2.5. Tổ chức tuyển sinh: 01 lần hoặc nhiều lần tuyển sinh/năm

2.6. Chính sách ưu tiên: không

2.7. Giá dịch vụ dự tuyển và đào tạo

Giá dịch vụ dự tuyển và giá dịch vụ đào tạo theo quy định hiện hành hoặc theo mức phí đảm bảo tính đủ chi phí.

2.8. Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần với ngành đăng ký dự tuyển sinh

a. Bảng thạc sĩ đúng hoặc phù hợp chuyên ngành dự tuyển:

TT	Chuyên ngành đào tạo	Mã số	Bảng thạc sĩ chuyên ngành
1	Kiến trúc	9.58.01.01	Kiến trúc
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9.58.01.05	Quy hoạch
3	Quản lý đô thị và công trình	9.58.01.06	Quản lý đô thị và công trình
4	Kỹ thuật xây dựng	9.58.02.08	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, Kỹ thuật công trình xây dựng
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9.58.02.10	Cấp thoát nước Kỹ thuật hạ tầng đô thị.

Ghi chú: Các đối tượng có bằng thạc sĩ thuộc các cơ sở đào tạo khác có chuyên ngành đúng với bằng thạc sĩ chuyên ngành như trên hoặc có bằng thạc sĩ chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển sẽ được xem xét cụ thể theo hồ sơ dự tuyển.

b. Bảng đại học hệ chính quy đạt loại giỏi phù hợp chuyên ngành dự tuyển (chưa có bằng thạc sĩ):

TT	Chuyên ngành đào tạo tiến sĩ	Mã số	Bảng đại học chuyên ngành
1	Kiến trúc	9.58.01.01	Kiến trúc Công trình
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9.58.01.05	Kiến trúc Quy hoạch
3	Quản lý đô thị và công trình	9.58.01.06	Quản lý đô thị và công trình
4	Kỹ thuật xây dựng	9.58.02.01	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9.58.02.10	Cấp thoát nước, Kỹ thuật hạ tầng đô thị (đào tạo tại Đại học Kiến trúc Hà Nội).

Ghi chú: Các đối tượng có bằng đại học thuộc các cơ sở đào tạo khác có chuyên ngành đúng với bằng đại học chuyên ngành như trên hoặc có bằng đại học chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển sẽ được xem xét cụ thể theo hồ sơ dự tuyển.

c. Bằng thạc sĩ chuyên ngành gần với chuyên ngành dự tuyển:

TT	Chuyên ngành đào tạo tiến sĩ	Mã số	Bằng thạc sĩ chuyên ngành
1	Kiến trúc	9.58.01.01	- Quy hoạch (yêu cầu bằng đại học là KTS Công trình) - Thiết kế đô thị, di sản và phát triển bền vững (yêu cầu bằng đại học là KTS Công trình)
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9.58.01.05	- Kiến trúc (yêu cầu bằng đại học là KTS Quy hoạch) - Thiết kế đô thị, di sản và phát triển bền vững (yêu cầu bằng đại học là KTS Quy hoạch)
3	Quản lý đô thị và công trình	9.58.01.06	- Kiến trúc - Quy hoạch - Xây dựng - Cấp thoát nước - Kỹ thuật hạ tầng đô thị - Thiết kế đô thị, di sản và phát triển bền vững (yêu cầu bằng đại học là KTS Công trình, KTS Quy hoạch)
4	Kỹ thuật xây dựng	9.58.02.01	- Xây dựng công trình (yêu cầu bằng đại học là Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp).
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9.58.02.10	- Xây dựng công trình thủy - Xây dựng công trình biển - Xây dựng sân bay -

Các đối tượng có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần với chuyên ngành dự tuyển phải học bổ sung kiến thức khi trúng tuyển theo quy định. Các trường hợp có bằng thạc sĩ khác với thống kê trên sẽ được xem xét cụ thể theo từng hồ sơ dự tuyển.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

a. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng:

Diện tích đất tại trụ sở chính tại quận Hà Đông của Trường là 20.902,94 m², tại cơ sở Vĩnh Phúc là 15.778,20 m².

b. Phòng học, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy:

Nhà trường có tổng cộng 139 phòng học các loại trong đó có 109 phòng học lý thuyết và 30 phòng học đồ án, học mỹ thuật; phòng thực hành, thí nghiệm, ngoài ra có 4 xưởng thực hành đáp ứng yêu cầu dạy học và NCKH của Nhà trường.

Tổng số máy tính phục vụ quản lý, giảng dạy và học tập là 461 bộ và các trang thiết bị trong phòng học lý thuyết phòng học đồ án, học mỹ thuật, thực hành, thí nghiệm theo đúng yêu cầu của từng CTĐT.

03 khu KTX (02 KTX sinh viên Việt Nam tại Hà Nội và Vĩnh Phúc, 01 KTX sinh viên nước ngoài tại Hà Nội) với tổng diện tích sàn sử dụng là 8.250 m², gồm 177 phòng với 896 chỗ ở. Hệ thống các công trình phục vụ hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao được Nhà trường quan tâm đầu tư, đảm bảo nhu cầu hoạt động thể thao cho người học.

c. Học liệu (sách, tạp trí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

Hệ thống học liệu của Nhà trường đáp ứng đủ nhu cầu học tập, nghiên cứu với 7.698 đầu sách tương đương 124.162 bản, đồng thời Trường có dịch vụ khai thác cơ sở dữ liệu (CSDL) ngoại văn với sản phẩm Ebrary Academic Complete thuộc nhà sản xuất ProQuest. Trung bình hằng năm, Thư viện có từ trên 80.000 lượt bạn đọc đến Thư viện, 4.000 lượt truy cập, khai thác tài liệu số, trên 1.000 bạn đọc sử dụng, download tài liệu trên CSDL ngoại văn Ebrary do Nhà trường trang bị.

Hằng năm Trường có kế hoạch bổ sung nguồn tài liệu tham khảo cho thư viện, tạo điều kiện tối đa cho CBQL, giảng viên và người học được sử dụng Trung tâm thông tin thư viện để học tập và nghiên cứu, tra cứu thông tin. Hệ thống thư viện của trường về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu về tài liệu giảng dạy, NCKH, học tập của CBQL, giảng viên và người học.

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo các ngành hoặc chuyên ngành (Phụ lục 02)

3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

Kết quả của các hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của Trường trong 5 năm qua đã được phát triển thành môn học, như đề tài: “Nghiên cứu xây dựng môn học tiết kiệm năng lượng và kiến trúc xanh trong đào tạo kiến trúc sư”; Biên soạn tài liệu “Quy hoạch phát triển bền vững”; Biên soạn tài liệu “Nguyên lý Kiến trúc cảnh quan”; Biên soạn tài liệu “Kết cấu bê tông cốt thép”, Biên soạn tài liệu “Kinh tế xây dựng”...; Đề tài về cải tiến nội dung CTĐT cho một số ngành học, như ngành Kiến trúc, Quy hoạch, Kỹ thuật hạ tầng, chẳng hạn như: “Đổi mới chương trình đào tạo chuyên ngành quy hoạch vùng và đô thị”, “Đổi mới

chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Kiến trúc ở Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội đáp ứng yêu cầu của đề án 911 của Chính phủ”; “Cải tiến nội dung và quy trình thực hiện Đề án tốt nghiệp Kiến trúc sư Quy hoạch”; Đề tài về xây dựng nội dung chương trình một số ngành học mới như: “Điều tra, khảo sát nhu cầu sử dụng kỹ sư Quản lý dự án và đề xuất nội dung chương trình đào tạo trình độ đại học chuyên ngành Quản lý dự án”, “Nghiên cứu xây dựng chương trình đào tạo Kiến trúc sư bảo tồn tôn tạo, phục chế tu bổ di tích di sản kiến trúc”; “Nghiên cứu xây dựng nội dung đào tạo cho chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng đô thị trường Đại học Kiến Trúc Hà Nội”. Đề tài về đổi mới giảng dạy và lồng ghép trong đào tạo, như: “Nghiên cứu đổi mới giảng dạy vật lý kiến trúc hướng đến xây dựng công trình tiết kiệm năng lượng”; “Nghiên cứu kết hợp giảng dạy môn Mỹ thuật gắn với đào tạo kiến trúc sư công trình và quy hoạch”.

Trong 5 năm qua Nhà trường có các hoạt động hợp tác với các Sở Khoa học Công nghệ của địa phương như Sở KHCN Hà Nội, Sở KHCN Quảng Ninh và Sở KHCN Bắc Giang để giải quyết các vấn đề xã hội của địa phương đó, chẳng hạn như các đề tài: “Giải pháp tăng trưởng xanh Thành phố Hà Nội trong qui hoạch vùng thủ đô Hà Nội”; “Nghiên cứu ứng dụng mô hình nhà ở thấp tầng theo hướng kiến trúc xanh trong đô thị thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”; “Nghiên cứu, khảo sát đánh giá thực trạng kiến trúc, cảnh quan và đề xuất giải pháp kiểm soát để quản lý không gian các tuyến phố chính thành phố Bắc Giang đến năm 2030 tầm nhìn 2050”. Có đề tài hợp tác chuyển giao với doanh nghiệp như: “Nghiên cứu công nghệ tự rửa bể lọc vật liệu nổi xử lý nước cấp cho sinh hoạt”. Giảng viên của Trường cũng tham gia với Hội Quy hoạch và Phát triển đô thị Việt Nam biên soạn tài liệu giảng dạy cho một số dự án của Hội, như: “Quy hoạch sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật đô thị và thiết kế đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu”; “Đô thị Việt Nam trong quá trình đô thị hóa phát triển và phát triển”... Tuy nhiên, các đề tài hợp tác với các doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp và các tổ chức xã hội còn hạn chế.

Trong hoạt động NCKH phát triển công nghệ, cán bộ, giảng viên của Trường tham gia NCKH tại một số Viện nghiên cứu như: Viện Kiến trúc, Quy hoạch đô thị và Nông thôn, với đề tài: “Thiết kế điển hình công trình cấp xã phục vụ nông thôn mới”. Đồng thời một số cán bộ của Viện được Trường mời tham gia giảng dạy tại Trường như Viện Quy hoạch đô thị và Nông thôn quốc gia, Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng.

Giảng viên của Trường có tham gia nghiên cứu đề tài cùng các cơ sở đào tạo khác, chẳng hạn như: Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Học viện cán bộ quản lý đô thị và xây dựng, Trường Đại học Sư phạm nghệ thuật Trung ương... với các đề

tài: “Nghiên cứu hiện tượng xói lở và bồi tụ vùng ven biển Bắc Bộ và đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến các hoạt động xói lở và bồi tụ”; “Xây dựng chương trình và tài liệu đào tạo nhằm nâng cao năng lực quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu cho các đô thị Việt Nam”; “Phương pháp tạo mẫu trang phục ứng dụng đào tạo thiết kế thời trang Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương”

3.4. Kiểm định chất lượng

Thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục làm cơ sở xếp hạng, phân loại chất lượng phục vụ cho việc quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học một các tổng thể làm căn cứ để xác định năng lực tự chủ và giao quyền tự chủ đại học, phù hợp với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong điều kiện hội nhập quốc tế. Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội đã hoàn thành Báo cáo tự đánh giá và được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường đại học cao đẳng Việt Nam khảo sát đánh giá ngoài chính thức từ ngày 04/10/2017 - 09/10/2017. Nhà trường đã được Trung tâm công bố Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐKĐCLGD ngày 13/11/2017 và cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục theo Quyết định số 01/QĐ-KĐCLGD ngày 03/01/2018.

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng xây dựng lộ trình đánh giá chương trình đào tạo theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (lộ trình đến 2020 có ít nhất 50% chương trình đào tạo được đánh giá).

3.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trình độ tiến sĩ, Nhà trường cũng đã liên kết với nhiều cơ sở giáo dục, các viện nghiên cứu trong nước. Đồng thời, Nhà trường cũng tổ chức liên kết đào tạo với các trường đại học tiên tiến ở ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và năng lực chuyên môn cho giảng viên của trường. Năm 2017, Nhà trường cũng đã xây dựng đề án LMD (License – Master – Doctorant) với các trường kiến trúc của Pháp. Trường cũng đã mời nhiều giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy cùng với các giảng viên của trường để học hỏi kinh nghiệm về đào tạo, tổ chức quản lý sau đại học.

HIỆU TRƯỞNG



Phụ lục 01
BẢNG THAM CHIẾU CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI
(Theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Chứng chỉ	Trình độ
1	TOEFL iBT	45 - 93
2	IELTS	5 - 6.5
3	Cambridge examination	CAE 45-59 PET Pass with Distinction
4	CIEP/Alliance française diplomas	TCF B2 DELF B2 Diplôme de Langue
5	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 Zertifikat Deutsch für den Beruf (ZDfB)
6	TestDaF	TDN3- TDN4
7	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 6
8	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N2
9	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2

Phụ lục 02
DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU THAM GIA HƯỚNG DẪN
NGHIÊN CỨU SINH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

STT	Họ và tên giảng viên		Học hàm, học vị	Ngành đào tạo và lĩnh vực nghiên cứu
1.	Lê Phước	Anh	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
2.	Vũ Hồng	Cương	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
3.	Nguyễn Đông	Giang	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
4.	Nguyễn Tuấn	Hải	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
5.	Nguyễn Văn	Hoan	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
6.	Vũ Đức	Hoàng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
7.	Phạm Thanh	Huy	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
8.	Trần Nhật	Kiên	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
9.	Trần Hải	Nam	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
10.	Nguyễn Trí	Thành	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
11.	Phùng Đức	Tuấn	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
12.	Thiều Minh	Tuấn	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
13.	Đặng Hoàng	Vũ	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
14.	Nguyễn Tuấn	Anh	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
15.	Nguyễn Tuấn	Anh	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
16.	Huỳnh Thị Bảo	Châu	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
17.	Nguyễn Huy	Dần	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
18.	Ngô Thị Kim	Dung	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
19.	Bùi Đức	Dũng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
20.	Nguyễn Đức	Dũng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
21.	Lương Tiên	Dũng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
22.	Nguyễn Xuân	Hình	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
23.	Ngô Việt	Hùng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
24.	Lê Xuân	Hùng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
25.	Khuất Tân	Hưng	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
26.	Nguyễn Thái	Huyền	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
27.	Vũ An	Khánh	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
28.	Vương Hải	Long	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
29.	Nguyễn Hoàng	Minh	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
30.	Hoàng Mạnh	Nguyên	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
31.	Đỗ Hữu	Phú	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
32.	Nguyễn Thị Lan	Phương	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
33.	Lê	Quân	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị

34.	Đặng Đức	Quang	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
35.	Lương Tú	Quyên	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
36.	Nguyễn Minh	Son	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
37.	Ngô	Thám	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
38.	Lê Chiến	Thắng	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
39.	Lê Đức	Thắng	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
40.	Đỗ Thị Kim	Thành	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
41.	Phạm Trọng	Thuật	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
42.	Đỗ Trần	Tín	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
43.	Vũ	Anh	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
44.	Cù Huy	Đấu	PGS.TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
45.	Nguyễn Văn	Hiển	TS	Kỹ thuật hạ tầng
46.	Vũ Văn	Hiệu	PGS.TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
47.	Nghiêm Vân	Khanh	PGS.TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
48.	Nguyễn Văn	Nam	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
49.	Nguyễn Thanh	Phong	TS	Kỹ thuật hạ tầng
50.	Lê Thị Minh	Phương	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
51.	Nguyễn Lâm	Quảng	PGS.TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
52.	Trần Thanh	Son	PGS.TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
53.	Nguyễn Hữu	Thủy	TS	Kỹ thuật hạ tầng
54.	Chu Thị Hoàng	Anh	TS	Xây dựng
55.	Chu Thị	Bình	PGS.TS	Xây dựng
56.	Trần Thương	Bình	PGS.TS	Xây dựng
57.	Nguyễn Việt	Cường	TS	Xây dựng
58.	Phạm Đức	Cường	TS	Xây dựng
59.	Phạm Văn	Đạt	TS	Xây dựng
60.	Nguyễn Hiệp	Đồng	TS	Xây dựng
61.	Phạm Thị Hà	Giang	TS	Xây dựng
62.	Vũ Thị Thùy	Giang	TS	Xây dựng
63.	Nguyễn Thị Thu	Hà	TS	Xây dựng
64.	Đặng Đình	Hanh	TS	Toán cơ
65.	Đặng Vũ	Hiệp	TS	Xây dựng
66.	Nguyễn Duy	Hiếu	PGS.TS	Xây dựng
67.	Đào Minh	Hiếu	TS	Xây dựng
68.	Dương Quang	Hùng	TS	Xây dựng
69.	Phạm Thanh	Hùng	TS	Xây dựng
70.	Phùng Thị Hoài	Hương	TS	Xây dựng
71.	Trịnh Tự	Lục	TS	Xây dựng
72.	Phan Thanh	Lượng	TS	Xây dựng

73.	Nguyễn Ngọc	Nam	TS	Xây dựng
74.	Nguyễn Minh	Ngọc	PGS.TS	Xây dựng
75.	Nguyễn Đức	Nguôn	PGS.TS	Xây dựng
76.	Vũ Lệ	Quyên	TS	Xây dựng
77.	Vũ Bích	Quyên	PGS.TS	Xây dựng
78.	Lê Hữu	Thanh	TS	Xây dựng
79.	Nguyễn Ngọc	Thanh	TS	Xây dựng
80.	Vương Văn	Thành	PGS.TS	Xây dựng
81.	Vũ Thanh	Thủy	PGS.TS	Xây dựng
82.	Đỗ Minh	Tính	TS	Xây dựng
83.	Phạm Phú	Tình	PGS.TS	Xây dựng
84.	Phạm Văn	Trung	TS	Xây dựng
85.	Hoàng Văn	Tùng	TS	Xây dựng
86.	Đỗ Xuân	Tùng	TS	Xây dựng
87.	Trần Thị Thuý	Vân	TS	Xây dựng
88.	Vũ Quốc	Anh	PGS.TS	Xây dựng-Quản lý xây dựng
89.	Nguyễn Văn	Đức	TS	Xây dựng-Quản lý xây dựng
90.	Lê Anh	Dũng	PGS.TS	Xây dựng-Quản lý xây dựng
91.	Lê Thu	Giang	TS	Xây dựng-Quản lý xây dựng
92.	Nguyễn Công	Giang	TS	Xây dựng-Quản lý xây dựng
93.	Đình Tuấn	Hải	PGS.TS	Xây dựng-Quản lý xây dựng
94.	Nghiêm Mạnh	Hiển	PGS.TS	Xây dựng-Quản lý xây dựng
95.	Vũ Hoàng	Hiệp	PGS.TS	Xây dựng-Quản lý xây dựng
96.	Bùi Mạnh	Hùng	PGS.TS	Xây dựng-Quản lý xây dựng
97.	Nguyễn Trường	Huy	TS	Xây dựng-Quản lý xây dựng
98.	Nguyễn Công	Khôi	TS	Xây dựng-Quản lý xây dựng
99.	Nguyễn Hoài	Nam	TS	Xây dựng-Quản lý xây dựng
100.	Nguyễn Ngọc	Phương	PGS.TS	Xây dựng-Quản lý xây dựng
101.	Nguyễn Hồng	Sơn	PGS.TS	Xây dựng-Quản lý xây dựng

Danh sách có 101 giảng viên